

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2011

- Hà Nội, tháng 07 năm 2011 -

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1-2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3-4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6-15

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mẫu số B01-DNBH
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	31/03/2011
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		5.553.014.706.401	5.120.678.607.969
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.679.824.234.617	598.957.771.736
1. Tiền mặt tại quỹ	111		1.289.893.951	1.810.199.870
2. Tiền gửi ngân hàng	112		697.353.482.666	326.459.327.021
3. Tiền đang chuyển	113		1.180.858.000	688.244.845
4. Các khoản tương đương tiền	114		980.000.000.000	270.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	2.633.170.382.813	3.332.549.881.261
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		160.820.745.130	121.039.416.948
2. Đầu tư ngắn hạn khác	128		2.535.829.915.500	3.256.622.320.600
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(63.480.277.817)	(45.111.856.287)
III. Các khoản phải thu	130		1.155.263.085.152	1.143.050.793.897
1. Phải thu của khách hàng	131	5	1.049.361.516.320	937.503.694.150
2. Trả trước cho người bán	132		93.297.060.531	178.838.174.689
3. Thuế GTGT được khấu trừ	133		979.051.669	-
4. Các khoản phải thu khác	138		37.929.167.700	52.141.134.738
5. Dự phòng phải thu khó đòi	139		(26.303.711.068)	(25.432.209.680)
IV. Hàng tồn kho	140		669.137.500	419.835.350
1. Nguyên liệu, vật liệu	142		669.137.500	419.835.350
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		84.087.866.319	45.700.325.725
1. Tạm ứng	151		33.219.276.916	35.665.629.404
2. Chi phí trả trước	152		9.041.101.234	9.472.007.816
3. Các khoản thế chấp, ký quỹ	154		41.827.488.169	562.688.505
B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN (200=210+220+230+240)	200		1.964.219.430.514	1.770.152.003.668
I. Tài sản cố định	210		89.267.121.651	91.724.742.482
1. Tài sản cố định hữu hình	211	6	44.121.002.596	46.794.901.237
- Nguyên giá	212		116.257.821.149	115.934.645.738
- Giá trị hao mòn lũy kế	213		(72.136.818.553)	(69.139.744.501)
2. Tài sản cố định vô hình	217	7	45.146.119.055	44.929.841.245
- Nguyên giá	218		56.885.278.511	55.250.278.511
- Giá trị hao mòn lũy kế	219		(11.739.159.456)	(10.320.437.266)
II. Các khoản đầu tư dài hạn	220		1.486.038.848.660	1.282.088.477.257
1. Đầu tư vào công ty liên kết	224	8	297.870.792.165	249.116.194.200
2. Bất động sản đầu tư	227		176.300.000.000	-
- Nguyên giá			176.300.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế			-	-
3. Các khoản đầu tư dài hạn khác	228	9	1.096.115.166.466	1.096.115.166.466
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	229	9	(84.247.109.971)	(63.142.883.409)
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		230.477.631.310	230.477.631.310
IV. Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	240		158.435.828.893	165.861.152.619
1. Ký quỹ bảo hiểm	241		6.000.000.000	6.000.000.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	242		149.634.074.430	156.793.144.364
3. Cầm cố, ký cược dài hạn khác	244		2.801.754.463	3.068.008.255
TỔNG TÀI SẢN (250 = 100+200)	250		7.517.234.136.915	6.890.830.611.637

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	31/03/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330+340)	300		3.748.528.664.082	3.188.931.330.537
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	310		2.237.023.117.306	1.828.140.928.367
1. Phải trả cho người bán	313	10	1.001.548.208.441	756.071.348.632
2. Người mua trả tiền trước	314		4.309.064.531	9.110.295.887
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	315		54.547.632.590	42.787.703.618
4. Phải trả công nhân viên	316		105.023.102.733	62.978.749.807
5. Các khoản phải trả, phải nộp khác	318	11	1.039.429.623.966	937.576.559.271
6. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	319		32.165.485.045	19.616.271.152
<i>III. Dự phòng nghiệp vụ</i>	330	12	1.509.231.612.626	1.358.512.316.820
1. Dự phòng phí	331		1.114.657.958.315	961.341.317.200
2. Dự phòng bồi thường	333		315.154.770.476	318.049.867.364
3. Dự phòng dao động lớn	334		79.418.883.835	79.121.132.256
<i>IV. Nợ khác</i>	340		2.273.934.150	2.278.085.350
1. Chi phí phải trả	341		10.000.000	11.000.000
2. Phải trả dài hạn khác	342		16.000.000	16.000.000
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	343		2.247.934.150	2.251.085.350
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		3.768.705.472.833	3.701.899.281.100
<i>I. Nguồn vốn, quỹ</i>	410		3.768.705.472.833	3.701.899.281.100
1. Nguồn vốn kinh doanh	411	13	3.218.640.778.830	3.219.196.364.471
2. Chênh lệch tỷ giá	413		21.638.437.701	5.083.288.913
3. Quỹ đầu tư phát triển	414		179.211.820.775	179.564.189.409
4. Quỹ dự trữ bắt buộc	416		45.227.245.644	41.071.782.296
5. Lợi nhuận chưa phân phối	418	13	332.568.637.438	275.890.103.206
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	419		(28.581.447.555)	(18.906.447.195)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	430		7.517.234.136.915	6.890.830.611.637

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thuyết minh	30/06/2011	31/03/2011
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND		1.018.496.098.056	1.062.849.007.529
2. Phải thu đòi người thứ 3	VND		34.054.734.811	32.669.854.731
3. Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ	USD		16.404.425,44	7.610.370,78
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR		151.530,47	684,17

Người lập



Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Kiên

Ngày 25 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Thuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2011 đến 30/06/2011

PHẦN I: KẾT QUẢ KINH DOANH

MÃ SỐ B02a-DNBH

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 2 năm 2011	Quý 2 năm 2010
1. Thu phí bảo hiểm gốc	1	1.320.646.403.598	1.091.487.347.550
2. Thu phí nhận tái bảo hiểm	2	186.772.284.665	91.222.107.429
3. Các khoản giảm trừ	3	(832.304.598.237)	(672.518.747.255)
- Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm	4	(797.636.544.493)	(661.480.336.443)
- Hoàn phí, giảm phí	6	(33.190.424.496)	(10.520.038.311)
- Các khoản giảm trừ khác	7	(1.477.629.248)	(518.372.501)
4. Tăng/giảm dự phòng phí	8	(153.316.641.115)	(152.955.586.781)
5. Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	9	64.673.495.632	79.103.879.488
6. Thu khác từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	2.834.808.815	977.691.308
7. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	14	589.305.753.358	437.316.691.739
8. Chi bồi thường bảo hiểm gốc	15	(147.220.936.567)	(285.850.683.948)
9. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	16	(54.192.803.751)	(19.109.342.160)
10. Các khoản giảm trừ:	17	29.003.357.162	170.577.037.624
- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	18	29.721.005.666	168.539.258.831
- Thu đòi người thứ ba	19	(793.920.000)	802.200.000
- Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	20	76.271.496	1.235.578.793
11. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại	21	(172.410.383.156)	(134.382.988.484)
12. Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	22	20.000.000.000	-
13. (Tăng)/giảm dự phòng bồi thường	23	2.895.096.888	(33.414.716.725)
14. Trích dự phòng dao động lớn trong kỳ	24	(20.297.751.579)	(15.321.272.406)
15. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25	(81.428.551.256)	(36.793.479.514)
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	26	(17.800.563.556)	(14.409.333.724)
+ Chi hoa hồng	27	(10.081.474.253)	(9.767.963.525)
+ Chi giám định	28	(7.028.399.544)	(3.388.042.451)
+ Chi khác	33	(690.689.759)	(1.253.327.748)
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	34	(54.908.964.217)	(10.550.248.902)
+ Chi hoa hồng	35	(51.691.774.739)	(9.945.195.503)
+ Chi khác	38	(3.217.189.478)	(605.053.399)
- Chi khác hoạt động KD nhượng tái bảo hiểm	39	(8.719.023.483)	(11.833.896.888)
16. Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	41	(251.241.589.103)	(219.912.457.129)
17. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	42	338.064.164.255	217.404.234.610
18. Chi phí bán hàng	43	(200.988.212.435)	(142.888.438.155)
19. Chi phí quản lý	44	(73.911.412.983)	(45.224.922.386)
20. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	45	63.164.538.837	29.290.874.069
21. Doanh thu hoạt động tài chính	46	133.128.257.636	157.279.079.486
22. Chi phí hoạt động tài chính	47	(87.276.009.048)	(90.207.685.510)
23. Lợi nhuận hoạt động tài chính	51	45.852.248.588	67.071.393.976
24. Thu hoạt động khác	52	260.789.188	260.703.500
25. Chi hoạt động khác	53	(53.109)	(1.826)
26. Lợi nhuận hoạt động khác	54	260.736.079	260.701.674
27. Tổng lợi nhuận kế toán	55	109.277.523.504	96.622.969.719
28. Thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(26.168.256.552)	(11.387.318.675)
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	61	83.109.266.952	85.235.651.044
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	525	720

PHẦN II: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

	<u>Phát sinh trong năm</u>			Số còn phải nộp tại ngày 30/06/2011
	Số còn phải nộp tại ngày 01/04/2011	Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	15.843.542.296	132.262.408.905	121.066.197.131	27.039.754.070
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.724.667.439	26.168.256.552	26.900.851.756	25.992.072.235
Tiền thuê đất và thuế nhà đất	-	157.617.000	157.617.000	-
Thuế môn bài	-	34.000.000	34.000.000	-
Thuế, phí phải nộp khác	219.493.883	5.228.675.431	3.932.363.029	1.515.806.285
	42.787.703.618	163.850.957.888	152.091.028.916	54.547.632.590

Người lập

Kế toán trưởng

Phùng Tuấn Kiên

Ngày 25 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Thuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2011 đến 30/06/2011

Mẫu số B 03-DN

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 2 năm 2011	Quý 2 năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
- Tiền thu phí và hoa hồng	1	1.231.560.213.493	942.938.380.673
- Tiền thu từ các khoản nợ phí và hoa hồng	2	104.542.406.402	136.361.529.996
- Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	3	1.314.032.218	2.683.935.539
- Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	4	144.548.438.453	235.311.002.633
- Trả tiền bồi thường bảo hiểm	5	(179.554.674.735)	(251.112.214.360)
- Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh BH	6	(436.310.641.244)	(371.779.629.190)
- Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	7	(134.982.347.374)	(107.255.149.196)
- Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	8	(43.272.857.218)	(44.281.018.110)
- Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	9	(117.876.776.728)	(82.440.062.098)
- Trả tiền cho các khoản nợ khác	10	(87.483.380.858)	(175.334.246.539)
- Tiền tạm ứng cho CBCNV và ứng trước cho người bán	11	(33.063.423.004)	(87.941.770.166)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	449.420.989.405	197.150.759.182
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	21	1.425.393.707.734	1.898.931.170.000
- Tiền thu từ lãi các khoản đầu tư khác	22	67.810.251.062	58.509.158.681
- Tiền thu do bán tài sản cố định	23	112.090.909	-
- Tiền đầu tư và các đơn vị khác	24	(714.945.966.000)	(1.943.346.334.406)
- Tiền mua tài sản cố định	25	(179.283.338.657)	(8.809.739.448)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	599.086.745.048	5.284.254.827
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
- Tiền thu do đi vay	31	-	-
- Tiền thu do các chủ sở hữu góp vốn	32	-	1.167.827.540.000
- Tiền thu từ lãi tiền gửi	33	32.358.728.428	62.002.030.791
- Tiền đã trả nợ vay	34	-	-
- Tiền đã hoàn vốn cho các chủ sở hữu	35	-	-
- Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào doanh nghiệp	36	-	(98.197.122.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	32.358.728.428	1.131.632.448.791
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	1.080.866.462.881	1.334.067.462.800
Tiền tồn đầu kỳ	60	598.957.771.736	974.390.854.410
Tiền tồn cuối kỳ (70 = 50+60)	70	1.679.824.234.617	2.308.458.317.210

Người lập

Kế toán trưởng

Phùng Tuấn Kiên

Ngày 25 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Thuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***MÃ SỐ B 09-DNBH****1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (“Tổng Công ty”) là Tổng công ty cổ phần thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 42 GP/KDBH ngày 12 tháng 3 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Tổng Công ty chính thức hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2007 và có thời hạn hoạt động là vô hạn.

Vốn điều lệ đã góp tại thời điểm 31 tháng 06 năm 2011 của Tổng Công ty là 1.597.103.640.000 đồng, tổng số cổ phần của Tổng Công ty là 159.710.364, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Các công ty thành viên và công ty liên kết

Tổng Công ty có 25 Công ty Bảo hiểm Dầu khí (“PVI”) khu vực như sau:

PVI Thăng Long	PVI Tp Hồ Chí Minh	PVI Đà Nẵng	PVI Vũng Tàu
PVI Đông Đô	PVI Sài Gòn	PVI Bắc Trung Bộ	PVI Đông Nam Bộ
PVI Hà Nội	PVI Bình Dương	PVI Nam Trung Bộ	PVI Tây Nam
PVI Nam Sông Hồng	PVI Sông Tiền	PVI Thanh Hóa	PVI Cà Mau
PVI Bắc Sông Hồng	PVI Tây Nguyên	PVI Khánh Hòa	PVI Duyên Hải
PVI Quảng Ninh	PVI Hải Dương	PVI Hùng Vương	PVI Bến Thành
PVI Phía Nam			

Tổng Công ty hiện có 6 công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Đầu tư PV2 (PV2)
- Công ty Cổ phần Truyền thông Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (PVI Media)
- Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sapa (PVST)
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo hiểm Dầu khí (PVI Service)
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Tài chính Dầu khí (PVFC Capital)
- Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam (PVH)

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm các dịch vụ bảo hiểm, tái bảo hiểm phi nhân thọ, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 là 1.379 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 1.343).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Công ty có khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Truyền thông Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (PVI Media) với tỷ lệ sở hữu là 74,4%. Tuy nhiên, theo Nghị quyết số 2785/NQ-DKVN ngày 22 tháng 10 năm 2010 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Công ty sẽ giảm dần tỷ lệ vốn góp vào PVI Media xuống khoảng 35% vốn điều lệ và Hội đồng Quản trị Công ty quyết định không nắm giữ khoản đầu tư này trong dài hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty đang thực hiện việc bán cổ phần của PVI tại PVI Media cho các đối tác.

Vì vậy, Công ty đã phân loại khoản đầu tư này là “Đầu tư vào công ty liên kết” thay vì “Đầu tư vào công ty con” và không lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DNBH***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Đây là báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 4 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác, được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

Chênh lệch đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa

Ngày 20 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 203/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cho các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại Việt Nam, theo đó "Các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo phương pháp dòng tiền chiết khấu (DCF) thì phần chênh lệch tăng của vốn nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ sách kế toán không được ghi nhận là TSCĐ vô hình và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh nhưng thời gian không quá 10 năm. Thời điểm bắt đầu phân bổ vào chi phí là thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)". Thông tư số 203/2009/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đã được Tổng Công ty áp dụng để ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị thực tế của phần vốn nhà nước tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2005 (trước cổ phần hóa) với giá trị ghi sổ (213.785.395.213 đồng) sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ đều vào chi phí trong vòng 8 năm kể từ năm 2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***MẪU SỐ B 09-DNBH****3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc, Tổng Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty đã tính các khoản dự phòng đầu tư vào công ty liên kết dựa trên báo cáo tài chính gần nhất thu thập được của các công ty liên kết và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng tin tưởng rằng không có khoản dự phòng đáng kể nào cần được lập thêm đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Đối với những chứng khoán niêm yết, Tổng Công ty trích lập dự phòng dựa trên giá đóng cửa tại ngày cuối kỳ kế toán. Đối với những chứng khoán chưa niêm yết, Tổng Công ty trích lập dự phòng dựa trên giá trung bình của các công ty chứng khoán sau: Công ty Chứng khoán Sài Gòn Thương Tín, Công ty Chứng khoán Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Á Châu, Báo Đầu tư Chứng khoán và trang web www.stocknew.vn.

Đối với một số khoản đầu tư dài hạn mà Tổng Công ty không thể thu thập được giá giao dịch để làm cơ sở lập dự phòng giảm giá, Tổng Công ty đã thực hiện mọi biện pháp cần thiết để thu thập giá giao dịch liên quan, tuy nhiên, không tìm thấy thông tin về giá giao dịch đó trên thị trường. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng đánh giá và tin tưởng rằng, giá trị của các khoản đầu tư này không bị suy giảm. Vì vậy, Tổng Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư dài hạn này.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC Ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục nguồn vốn, quỹ trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MÃ SỐ B 09-DNBH***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo VAS10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính. Theo đó, việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC làm lợi nhuận trước thuế của Công ty trong kỳ từ ngày 01 tháng 04 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 giảm 16.555.148.788 đồng (kỳ từ ngày 01 tháng 04 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010: tăng 5.311.206.933 đồng) và khoản mục “chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong mục nguồn vốn, quỹ trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 tăng 21.638.437.701 đồng so với áp dụng theo VAS10.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Theo quy định tại Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 (đã được thay thế bởi Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008), Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm đầu kể từ khi bắt đầu hoạt động và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho 2 năm tiếp theo. Năm 2010 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi thuế nêu trên, từ năm 2011, Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thông thường là 25%.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hoạt động. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong kỳ, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Công ty không phản ánh khoản thuế hoãn lại nào trên báo cáo tài chính được soát xét này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MÃ SỐ B 09-DNBH***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng nghiệp vụ

Tổng Công ty đã thực hiện việc trích lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định tại Điều 96 Luật Kinh doanh Bảo hiểm và Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 03 năm 2007, Thông tư số 156/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 12 năm 2007, Thông tư số 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 04 năm 2009, theo đó:

Dự phòng phí: Từ năm 2011, dự phòng phí được trích lập theo phương pháp 1/24. Nếu Công ty vẫn tính dự phòng phí theo phương pháp tỷ lệ, dự phòng phí trích trong kỳ sẽ tăng 45.511.821.199 đồng. Năm 2010, mức trích lập dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá được tính bằng 25% mức phí giữ lại trong kỳ và bằng 50% mức phí giữ lại trong kỳ đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm giữ lại đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Theo đánh giá của Công ty, các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo không có thay đổi trọng yếu so với thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 nên Công ty vẫn giữ nguyên số liệu đầu năm.

Dự phòng dao động lớn: Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định của Bộ Tài chính, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 3% phí giữ lại trong kỳ.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc, trích lập Quỹ phúc lợi, khen thưởng; trích Quỹ thưởng ban điều hành. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa năm nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đơn bảo hiểm được cấp cho khách hàng đã phát sinh trách nhiệm và theo kỳ thu phí nếu thời hạn của đơn bảo hiểm kéo dài nhiều năm.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Công ty và được xác nhận bởi Công ty.

Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong kỳ.

Đối với các hoạt động khác

Doanh thu từ các hoạt động khác của Công ty như cho thuê nhà, lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu, cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Công ty và Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2011	01/04/2011
	VND	VND
Chứng khoán ngắn hạn	160.820.745.130	121.039.416.948
Hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	450.718.992.000	454.537.200.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng	1.480.000.000.000	2.100.000.000.000
Ủy thác đầu tư ngắn hạn (*)	150.000.000.000	200.000.000.000
Hợp đồng đầu tư chứng khoán niêm yết (**)	455.110.923.500	502.085.120.600
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(63.480.277.817)	(45.111.856.287)
	2.633.170.382.813	3.332.549.881.261

(*) Theo hợp đồng ủy thác đầu tư ngắn hạn, Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro sử dụng vốn ủy thác.

(**) Theo hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết, Công ty góp vốn với các đối tác để mua cổ phiếu niêm yết, Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro đầu tư, Công ty có quyền phong tỏa và quyền bán cổ phiếu để thu hồi vốn khi giá thị trường của cổ phiếu suy giảm 30% so với giá tham chiếu trong hợp đồng hợp tác đầu tư. Hợp đồng hợp tác đầu tư có thời hạn một năm và có thể thanh lý trước hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2011	01/04/2011
	VND	VND
Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	341.430.323.620	299.596.949.703
Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	119.543.351.060	87.781.388.324
Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	268.150.984.968	261.547.103.018
Phải thu về hoạt động tài chính (*)	308.592.499.942	286.170.846.910
Các khoản phải thu khác của khách hàng	11.644.356.730	2.407.406.195
	1.049.361.516.320	937.503.694.150

6. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/04/2011	28.559.715.265	34.876.044.313	52.498.886.160	115.934.645.738
Tăng trong kỳ	-	124.400.000	721.661.411	846.061.411
Thanh lý	-	522.886.000	-	522.886.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2011	28.559.715.265	34.477.558.313	53.220.547.571	116.257.821.149
KHẤU HAO LŨY KẾ				
Tại ngày 01/04/2011	10.349.062.185	19.098.017.573	39.692.664.743	69.139.744.501
Trích khấu hao	316.560.141	1.220.520.674	1.936.566.601	3.473.647.416
Tăng/(Giảm) khác	-	522.886.000	(46.312.636)	476.573.364
Tại ngày 30/06/2011	10.665.622.326	19.795.652.247	41.675.543.980	72.136.818.553
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/06/2011	17.894.092.939	14.681.906.066	11.545.003.591	44.121.002.596
Tại ngày 31/03/2011	18.210.653.080	15.778.026.740	12.806.221.417	46.794.901.237

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị: VND

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tổng Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/04/2011	22.305.311.482	32.944.967.029	55.250.278.511
Tăng	1.635.000.000	-	1.635.000.000
Tại ngày 30/06/2011	23.940.311.482	32.944.967.029	56.885.278.511
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/04/2011	10.320.437.266	-	10.320.437.266
Trích khấu hao	1.418.722.190	-	1.418.722.190
Tại ngày 30/06/2011	11.739.159.456	-	11.739.159.456
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/06/2011	12.201.152.026	32.944.967.029	45.146.119.055
Tại ngày 31/03/2011	11.984.874.216	32.944.967.029	44.929.841.245

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	30/06/2011 VND	01/04/2011 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	141.919.200.000	141.919.200.000
Công ty Cổ phần Truyền thông Dầu khí Việt Nam	51.057.034.200	51.057.034.200
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sa Pa	45.894.557.965	46.139.960.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo hiểm Dầu khí	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí	24.000.000.000	-
Công ty cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	25.000.000.000	-
	297.870.792.165	249.116.194.200

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2011 VND	01/04/2011 VND
Đầu tư cổ phiếu (*)	429.532.866.466	429.532.866.466
Trái phiếu	433.000.000.000	433.000.000.000
Ủy thác đầu tư (**)	233.582.300.000	233.582.300.000
Tổng đầu tư dài hạn khác	1.096.115.166.466	1.096.115.166.466
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(84.247.109.971)	(63.142.883.409)
	1.011.868.056.495	1.032.972.283.057

(*) Góp vốn cổ phần vào các công ty với thời hạn nắm giữ trên 1 năm.

(**) Là số dư ủy thác cho vay có chỉ định mục đích sử dụng qua các ngân hàng thương mại. Theo hợp đồng ủy thác cho vay, Công ty được hưởng lãi suất thả nổi và chịu rủi ro sử dụng vốn ủy thác. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, khoản cho vay này đã quá hạn trả một phần gốc và lãi nhưng Công ty không trích lập dự phòng cho số nợ gốc quá hạn do các ngân hàng nhận ủy thác thực hiện theo chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền về việc tiếp tục cho vay và không đưa vào nợ xấu đối với khách hàng này.

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2011 VND	01/04/2011 VND
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	72.508.576.550	105.545.398.911
Phải trả hoàn phí bảo hiểm	35.335.326.341	33.189.023.054
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	42.484.079.122	36.732.425.134
Phải trả về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	707.082.420.336	485.913.189.472
Các khoản phải trả khác cho người bán	144.137.806.092	94.691.312.061
	1.001.548.208.441	756.071.348.632

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	30/06/2011	01/04/2011
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	959.541.352.261	905.166.680.000
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí	40.000.000.000	-
Phải trả khác	39.888.271.705	32.409.879.271
	1.039.429.623.966	937.576.559.271

12. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Đơn vị: VND

	01/04/2011	Trích bổ sung trong kỳ	Sử dụng trong kỳ	30/06/2011
Dự phòng phí	961.341.317.200	153.316.641.115	-	1.114.657.958.315
Dự phòng bồi thường	318.049.867.364	(2.895.096.888)	-	315.154.770.476
Dự phòng dao động lớn	79.121.132.256	20.297.751.579	20.000.000.000	79.418.883.835
	1.358.512.316.820	170.719.295.806	20.000.000.000	1.509.231.612.626

13. NGUỒN VỐN

Đơn vị: VND

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Tổng nguồn vốn kinh doanh	Lợi nhuận chưa phân phối
Tại ngày 01/04/2011	1.597.103.640.000	1.622.092.724.471	3.219.196.364.471	275.890.103.206
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	83.109.266.952
Trích quỹ dự trữ bắt buộc (a)	-	-	-	(4.155.463.348)
Điều chỉnh giảm trích quỹ Đầu tư phát triển năm 2010	-	-	-	352.368.634
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(22.627.638.006)
Chi trả từ các quỹ (b)	-	(555.585.641)	-	-
Tại ngày 30/06/2011	1.597.103.640.000	1.621.537.138.830	3.218.640.778.830	332.568.637.438

(a) Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ theo quy định tại Điều 30, Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 03 năm 2007.

(b) Chi phí phát hành thêm cổ phiếu.

Chi tiết vốn điều lệ:

Vốn góp tại ngày 30/06/2011

	VND	Tỷ lệ
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	831.497.400.000	52,06%
Công ty Funderburk Lighthouse Limited	202.075.000.000	12,65%
Cổ đông khác	563.531.240.000	35,29%
	1.597.103.640.000	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

14. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2011 đến ngày 30/06/2011	Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2010 đến ngày 30/06/2010
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	109.277.523.504	96.622.969.719
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(4.744.114.400)	(5.578.903.879)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(4.744.114.400)	(3.876.469.870)
- Lãi công trái giáo dục	-	(1.702.434.009)
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	139.617.102	54.483.561
- Thù lao Hội đồng quản trị	30.000.000	27.900.000
- Khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	49.617.102	26.583.561
- Chi phí không được khấu trừ khác	60.000.000	-
Thu nhập chịu thuế	104.673.026.206	91.098.549.401
Thuế suất (*)	25,0%	12,5%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.168.256.552	11.387.318.675

(*) Như được trình bày tại Thuyết minh số 3, năm 2010 là năm thứ 4 Tổng Công ty hoạt động với mô hình công ty cổ phần nên được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

15. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Đơn vị	Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2010 đến ngày 30/06/2011	Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2010 đến ngày 30/06/2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VND	83.109.266.952	85.235.651.044
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	Cổ phiếu	158.380.438	118.407.731
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	525	720

16. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Công ty có một hợp đồng cam kết mua văn phòng tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội với tổng trị giá tạm tính là 54.954.000 USD. Giá trị phát sinh liên quan đến hợp đồng này là 214.891.885.776 đồng (Xem thuyết minh số 12)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Công ty có một hợp đồng cam kết mua 15 căn hộ tại khu du lịch Olalani tại đường Sơn Trà- Điện Ngọc, phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng với số tiền 5.058.460 USD.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Công ty có một hợp đồng cam kết đầu tư vào Công ty Cổ phần Việt Xuân với số vốn đầu tư là 5.100.000.000 đồng (chiếm 34% tổng vốn điều lệ của công ty này).

17. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010.